



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-23
7. THUYẾT MINH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	24
8. THUYẾT MINH VỐN CHỦ SỞ HỮU	25

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban Giám Đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước - Công ty Dược & Vật Tư Y Tế Long An theo quyết định số 4426/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Long An ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2005. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100112319 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 16 tháng 11 năm 2010. Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vacopharm Pharmaceutical Joint Stock Company. Tên viết tắt: Vacopharm (VCP).

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất kinh doanh các loại nguyên liệu và thành phẩm dược, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, thực phẩm công nghiệp, vật tư y tế, hóa chất công nghiệp (trừ những hóa chất có tính độc hại mạnh); bao bì dược, thực phẩm, mỹ phẩm và vật tư y tế, vắc - xin, sinh phẩm y tế.

Vốn điều lệ của Công ty: 28.080.000.000 VND (Hai mươi tám tỷ không trăm tám mươi triệu đồng).

Trụ sở chính: Số 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Tân An, Tỉnh Long An.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Hoàng	Chủ tịch
Bà Trương Thanh Thủy	Phó chủ tịch
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên
Ông Bùi Tường Nhật	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thu Trang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Võ Thị Thu Hương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tại	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh An	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Văn Hoàng	Giám Đốc
Ông Hứa Ngọc Bích	Phó Giám đốc
Bà Trương Thanh Thùy	Phó Giám đốc
Bà Phan Thị Minh Thư	Phó Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Thu Trang	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Giám Đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

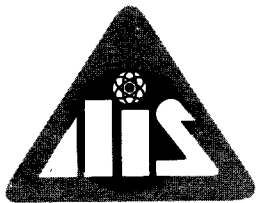
Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



18 tháng 04 năm 2011

Giám Đốc *[Signature]*

DS. Lê Văn Hoàng
Giám Đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 09.10.513 /AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 14 tháng 03 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM từ trang 04 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

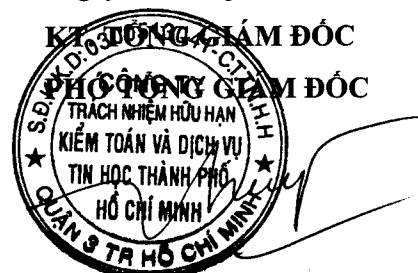
Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Phan Thị Mỹ Huệ

Số chứng chỉ KTV: 0536/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		132.617.858.533	85.900.784.560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	59.210.284.596	10.628.331.217
1. Tiền	111		4.010.284.596	10.628.331.217
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.200.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.640.821.893	304.911.825
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.640.821.893	304.911.825
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.332.927.325	32.948.534.482
1. Phải thu của khách hàng	131		29.288.814.775	31.860.974.457
2. Trả trước cho người bán	132		-	918.125.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	204.195.550	169.434.625
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(160.083.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	41.512.091.599	40.573.156.296
1. Hàng tồn kho	141		42.202.750.545	40.573.156.296
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(690.658.946)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		921.733.119	1.445.850.740
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35.600.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	886.133.119	1.445.850.740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		25.054.209.612	27.587.080.135
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.975.609.161	25.478.479.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	22.731.017.577	25.233.888.100
- Nguyên giá	222		51.083.267.704	49.156.443.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.352.250.127)	(23.922.555.427)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	244.591.584	22.391.585
- Nguyên giá	228		393.203.429	171.003.430
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(148.611.845)	(148.611.845)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	-	222.199.999
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	2.078.600.451	2.108.600.451
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.058.600.451	2.058.600.451
3. Đầu tư dài hạn khác	258		20.000.000	50.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		157.672.068.145	113.487.864.695

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		86.185.023.903	53.586.247.362
I. Nợ ngắn hạn	310		85.592.313.373	52.887.334.784
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		54.099.756.349	40.446.359.555
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	3.856.131.236	1.260.544.514
5. Phải trả người lao động	315		8.279.117.844	2.750.650.233
6. Chi phí phải trả	316	V.11	946.060.776	618.100.712
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	13.685.087.302	6.094.844.380
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.726.159.866	1.716.835.390
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		592.710.530	698.912.578
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		48.712.873	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		543.997.657	698.912.578
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		71.487.044.242	59.901.617.333
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	71.487.044.242	59.901.617.333
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.080.000.000	27.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		26.422.793.036	17.238.052.027
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.445.457.872	2.256.122.747
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.538.793.334	13.007.442.559
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		157.672.068.145	113.487.864.695

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

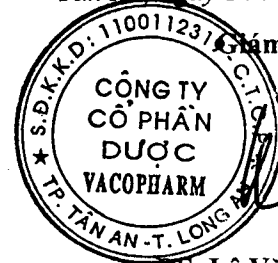
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thu Trang

Tân An, ngày 14 tháng 03 năm 2011



ĐS. Lê Văn Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

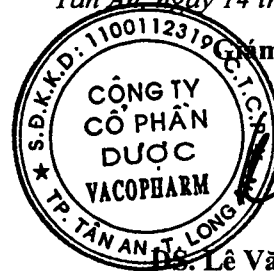
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	307.210.716.836	263.601.052.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	8.857.777.998	7.360.665.748
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	298.352.938.838	256.240.386.529
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	243.308.130.027	217.922.964.808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55.044.808.811	38.317.421.721
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2.872.429.337	593.861.959
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	395.420.880	609.879.792
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>336.448.421</i>	<i>320.330.587</i>
8. Chi phí bán hàng	24		20.574.559.559	15.151.811.887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.489.021.479	3.008.819.163
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		30.458.236.230	20.140.772.838
11. Thu nhập khác	31	VI.07	2.126.659.308	1.858.210.625
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.051.778.387	2.454
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.074.880.921	1.858.208.171
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.533.117.151	21.998.981.009
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	7.746.414.651	5.397.245.252
<i>Chi phí thuế TNDN được miễn giảm</i>			<i>2.048.730.259</i>	<i>4.233.731.475</i>
<i>Chi phí thuế TNDN phải nộp</i>			<i>5.697.684.392</i>	<i>1.163.513.777</i>
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23.786.702.500	16.601.735.757
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	8.663	9.027

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thu Trang

Tân An, ngày 14 tháng 03 năm 2011



Đs. Lê Văn Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	309.179.984.285	248.339.364.046
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(233.517.428.398)	(225.900.279.850)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.457.449.467)	(11.958.640.497)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(336.448.421)	(510.498.234)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.095.884.916)	(1.577.795.508)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.455.633.447	9.406.574.877
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(8.592.598.963)	(14.685.252.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	50.635.807.567	3.113.472.010
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21	(679.905.905)	(616.545.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	125.645.880	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(304.911.825)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	30.000.000	20.500.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	2.872.429.337	593.622.321
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	2.348.169.312	(307.335.414)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	680.000.000	400.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(5.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.082.023.500)	(1.760.347.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.402.023.500)	(6.360.347.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

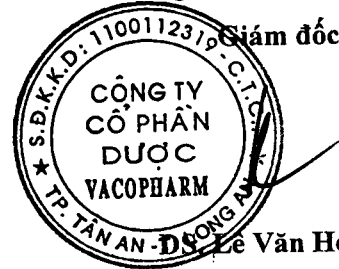
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	48.581.953.379	(3.554.210.904)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.628.331.217	14.182.542.121
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>59.210.284.596</u>	<u>10.628.331.217</u>

Tân An, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thu Trang



Lê Văn Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước - Công ty Dược & Vật Tư Y Tế Long An theo quyết định số 4426/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Long An ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2005. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100112319 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 16 tháng 11 năm 2010. Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vacopharm Pharmaceutical Joint Stock Company. Tên viết tắt: Vacopharm (VCP).

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất kinh doanh các loại nguyên liệu và thành phẩm dược, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, thực phẩm công nghiệp, vật tư y tế, hóa chất công nghiệp (trừ những hóa chất có tính độc hại mạnh); bao bì dược, thực phẩm, mỹ phẩm và vật tư y tế, vắc - xin, sinh phẩm y tế.

Vốn điều lệ của Công ty: 28.080.000.000 VND (Hai mươi tám tỷ không trăm tám mươi triệu đồng).

Trụ sở chính: Số 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Tân An, Tỉnh Long An.

5. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 248 người.**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	4 - 30 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	5 - 10 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty hiện còn được hưởng chính sách ưu đãi như sau: Ưu đãi về Cổ phần hóa Nhà nước, thuế TNDN được miễn 2 năm (kể từ năm 2006), giảm 50% cho 2 năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2008); Ưu đãi về đầu tư Nhà máy GMP WHO, thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn 2 năm (năm 2008 và 2009) theo Giấy chứng nhận ưu đãi Đầu tư do UBND Tỉnh Long An cấp ngày 31/12/2008, giảm 3 năm tiếp theo (từ năm 2010) cho phần giá trị tăng thêm.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VND/USD.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2010	01/01/2010
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	4.010.284.596	10.628.331.217
Tiền mặt	180.530.996	507.588.932
Tiền gửi ngân hàng	3.829.753.600	10.120.742.285
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>	<i>3.761.259.976</i>	<i>10.118.838.579</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>68.493.624</i>	<i>1.903.706</i>
Các khoản tương đương tiền	55.200.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	55.200.000.000	-
<i>Ngân hàng Agribank - CN Long An</i>	<i>10.100.000.000</i>	-
<i>Ngân hàng Vietinbank - CN Long An</i>	<i>36.100.000.000</i>	-
<i>Ngân hàng BIDV - CN Long An</i>	<i>9.000.000.000</i>	-
Cộng	59.210.284.596	10.628.331.217
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	1.640.821.893	304.911.825
<i>Ngân hàng Vietinbank - CN Long An</i>	<i>1.612.000.000</i>	-
<i>Ngân hàng BIDV - CN Long An</i>	<i>28.821.893</i>	<i>304.911.825</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	1.640.821.893	304.911.825
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cổ phần hóa	-	637.860
Phải thu các hiệu thuốc	118.223.511	94.755.689
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	60.469.984	60.469.984
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	11.324.020
Phải thu khác	25.502.055	2.247.072
Cộng	204.195.550	169.434.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu	9.032.825.419	6.019.308.414
Chi phí SX, KD dở dang	808.252.482	2.028.692.120
Thành phẩm	7.849.193.670	6.121.564.684
Hàng hoá	20.773.768.061	23.639.395.283
Hàng gửi đi bán	3.738.710.913	2.764.195.795
Cộng giá gốc hàng tồn kho	42.202.750.545	40.573.156.296
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(690.658.946)	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	41.512.091.599	40.573.156.296

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Tài sản ngắn hạn khác	886.133.119	1.445.850.740
Tạm ứng	653.134.165	334.920.281
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	108.102.150
Tài sản thiếu chờ xử lý	232.998.954	963.888.565
Tài sản ngắn hạn khác	-	38.939.744
Cộng	886.133.119	1.445.850.740

6. Tài sản cố định hữu hình

Xem phụ lục trang số 24

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.391.585	148.611.845	171.003.430
Tăng do ĐT XDCB hoàn thành	222.199.999	-	222.199.999
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	244.591.584	148.611.845	393.203.429
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	148.611.845	148.611.845
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	148.611.845	148.611.845
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	22.391.585	-	22.391.585
Số dư cuối năm	244.591.584	-	244.591.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2010	01/01/2010
Mua sắm tài sản cố định vô hình		-	222.199.999
Cộng		-	222.199.999
9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
		31/12/2010	01/01/2010
		Tỷ lệ	Tỷ lệ
		Giá trị	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh			
Công ty TNHH Dụng Cụ Y Tế	40%	2.058.600.451	2.058.600.451
Cộng		2.058.600.451	2.058.600.451
		31/12/2010	01/01/2010
		Số lượng	Số lượng
		Giá trị	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác			
Trái phiếu Chính phủ	100	20.000.000	50.000.000
Công ty CP Dược Việt Nam	100	20.000.000	30.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
		-	-
Cộng		100	100
		2.078.600.451	2.108.600.451
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/12/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng		64.866.614	65.661.638
Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.765.613.253	1.163.813.776
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		25.651.369	31.069.100
Cộng		3.856.131.236	1.260.544.514
11. Chi phí phải trả		31/12/2010	01/01/2010
Chi phí lãi vay		33.102.886	6.512.118
Trích trước chi phí chăm sóc khách hàng		912.957.890	611.588.594
Cộng		946.060.776	618.100.712
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thừa chờ giải quyết		453.136.143	156.839.293
Kinh phí công đoàn		516.117.360	307.404.795
Bảo hiểm xã hội		12.232.712	-
Phải trả về cổ phần hoá		1.107.000.000	1.107.000.000
Cổ tức năm 2010		5.616.000.000	-
Khoản ký quỹ của khách hàng		4.516.386.644	4.523.600.292
Giảm giá cho các cửa hàng		626.635.650	-
Chi phí chăm sóc khách hàng		837.578.793	-
Cộng		13.685.087.302	6.094.844.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 25)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước	49%	13.770.000.000	13.770.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	51%	14.310.000.000	13.630.000.000
Cộng	100%	28.080.000.000	27.400.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28.080.000.000	27.400.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	27.400.000.000	18.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	680.000.000	9.400.000.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	28.080.000.000	27.400.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia năm 2009	5.089.652.500	1.760.347.500
Cổ tức, lợi nhuận đã chia năm 2010	5.616.000.000	-

d. Cổ tức

	Năm 2010	Năm 2009
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	5.616.000.000	6.850.000.000
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	5.616.000.000	6.850.000.000
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.808.000	2.740.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.808.000	2.740.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.808.000	2.740.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.808.000	2.740.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.808.000	2.740.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	26.422.793.036	17.238.052.027
Quỹ dự phòng tài chính	3.445.457.871	2.256.122.747
Cộng	29.868.250.907	19.494.174.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.**Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	307.210.716.836	263.601.052.277
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	307.210.716.836	261.319.426.872
Doanh thu nội bộ	-	2.281.625.405
Cộng	307.210.716.836	263.601.052.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	1.090.510.612	1.024.889.006
Giảm giá hàng bán	6.793.868.012	5.404.385.982
Hàng bán bị trả lại	973.399.374	931.390.760
Cộng	8.857.777.998	7.360.665.748
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	298.352.938.838	256.240.386.529
Cộng	298.352.938.838	256.240.386.529
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	242.617.471.081	217.922.964.808
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	690.658.946	-
Cộng	243.308.130.027	217.922.964.808
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.292.823.550	181.055.045
Cổ tức, lợi nhuận được chia	547.458.547	410.000.000
Lãi do hưởng chiết khấu thanh toán	32.147.240	2.381.376
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	425.538
Cộng	2.872.429.337	593.861.959
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	336.448.421	320.330.587
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.992.958	282.986.440
Chi phí tài chính khác	1.979.501	6.562.765
Cộng	395.420.880	609.879.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2010	Năm 2009
7. Thu nhập khác		
Thu thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	125.645.880	309.090
Thu tiền cho thuê mặt bằng, kho xưởng	152.727.272	91.363.636
Thu từ chênh lệch hàng nhập kho, hàng khuyến mãi	166.097.401	159.643.843
Thu từ bù thầu, hỗ trợ từ nhà cung cấp	1.365.982.039	1.541.741.504
Thu từ tiền hoa hồng, thưởng do đạt doanh số	301.361.700	-
Thu nhập khác	14.845.016	65.152.552
Cộng	2.126.659.308	1.858.210.625
8. Chi phí khác		
Chi phí do thanh lý TSCĐ	14.900.000	-
Xử lý chênh lệch thiếu trong thanh toán	23.855	2.454
Chi phí khác	1.036.854.532	-
Cộng	1.051.778.387	2.454
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.533.117.151	21.998.981.009
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(547.458.547)	(410.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	547.458.547	410.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	547.458.547	410.000.000
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	30.985.658.604	21.588.981.009
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.746.414.651	5.397.245.252
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.048.730.259)	(4.233.731.475)
Thuế TNDN được miễn giảm do ưu đãi	(2.048.730.259)	(3.735.082.713)
Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN theo TT 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính	-	(498.648.762)
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	5.697.684.392	1.163.513.777
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.607.085.827	24.078.345.523
Chi phí nhân công	20.344.981.551	14.366.791.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.916.125.700	5.648.296.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.069.491.168	2.944.000.619
Chi phí khác bằng tiền	8.703.495.219	4.053.197.833
Cộng	71.641.179.465	51.090.631.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.786.702.500	16.601.735.757
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	23.786.702.500	16.601.735.757
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.745.781	1.839.167
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.663	9.027

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Công ty TNHH Dụng Cụ Y Tế

Mối quan hệ
Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm 2010:

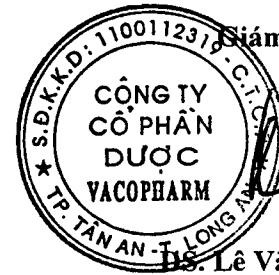
Doanh thu mua hàng	1.284.007.500
Các khoản phải trả tại ngày 31/12/2010	353.183.250
Cổ tức nhận được	537.658.547

Tân An, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thu Trang



Đs. Lê Văn Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.901.531.185	20.249.738.020	2.476.203.901	528.970.421	49.156.443.527
Mua trong năm	-	895.406.420	1.004.384.436	84.404.200	1.984.195.056
ĐT XD CB h. thành	443.960.121	-	-	-	443.960.121
Thanh lý, nhượng bán	-	-	473.517.000	27.814.000	501.331.000
Số dư cuối năm	26.345.491.306	21.145.144.440	3.007.071.337	585.560.621	51.083.267.704
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.534.449.223	13.956.120.638	1.952.973.233	479.012.333	23.922.555.427
Khấu hao trong năm	2.556.139.427	2.068.257.033	230.469.021	61.260.219	4.916.125.700
Thanh lý, nhượng bán	-	-	458.617.000	27.814.000	486.431.000
Số dư cuối năm	10.090.588.650	16.024.377.671	1.724.825.254	512.458.552	28.352.250.127
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	18.367.081.962	6.293.617.382	523.230.668	49.958.088	25.233.888.100
Số dư cuối năm	16.254.902.656	5.120.766.769	1.282.246.083	73.102.069	22.731.017.577

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.236.043.356 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khóa mục	Vốn góp	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	18.000.000.000	17.023.799.825	1.426.035.959	6.729.334.097	43.179.169.881
Tăng vốn năm trước	9.400.000.000	-	-	-	9.400.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	16.601.735.757	16.601.735.757
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	(43.438.942)	(43.438.942)
Trích lập quỹ	-	4.980.520.727	830.086.788	(5.810.607.515)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.490.260.364)	(2.490.260.364)
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	(1.760.347.500)	(1.760.347.500)
Kết chuyển tăng VCSH	-	(9.000.000.000)	-	-	(9.000.000.000)
Giảm thuế TNIDN năm 2009	-	4.233.731.475	-	-	4.233.731.475
Khen thưởng các phòng ban	-	-	-	(162.700.000)	(162.700.000)
Giảm khác	-	-	-	(56.272.974)	(56.272.974)
Số dư cuối năm trước	27.400.000.000	17.238.052.027	2.256.122.747	13.007.442.559	59.901.617.333
Số dư đầu năm nay	27.400.000.000	17.238.052.027	2.256.122.747	13.007.442.559	59.901.617.333
Lãi trong năm nay	-	-	-	25.835.432.759	25.835.432.759
Trích lập quỹ	-	7.136.010.750	1.189.335.125	(11.893.351.250)	(3.568.005.375)
Tăng vốn năm nay	680.000.000	-	-	-	680.000.000
Giảm khác	-	-	-	(11.362.000.475)	(11.362.000.475)
Thuế TNIDN 2010 được ưu đãi - bổ sung quỹ	-	2.048.730.259	-	(2.048.730.259)	-
Số dư cuối năm nay	28.080.000.000	26.422.793.036	3.445.457.872	13.538.793.334	71.487.044.242